

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim –
Hàm Thuận – Đa Mi**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2024



Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 37

81
ĐN
NH
ĐT
ỆT
P

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi) theo Quyết định số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 7 tháng 10 năm 2011. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 5800452036 vào ngày 7 tháng 10 năm 2011 và các lần điều chỉnh sau đó, với lần gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 7 tháng 7 năm 2022.

Theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty bắt đầu đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã cổ phiếu là DNH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại 80A Trần Phú, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Cường	Thành viên
Ông Đỗ Minh Lộc	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đinh Hải Ninh	Trưởng ban
Ông Đặng Văn Minh	Thành viên
Ông Phạm Việt Kỳ	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Văn Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Chiến	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Văn Cường, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

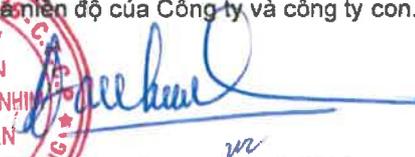
CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 16 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.




Đặng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, Việt Nam

Ngày 16 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 13682981/68434638/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty") được lập ngày 16 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 15 tháng 8 năm 2023. Ngoài ra, báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 29 tháng 3 năm 2024.

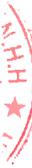
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 8 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.616.341.988.665	2.056.438.284.866
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	932.207.922.824	526.550.425.763
111	1. Tiền		12.207.922.824	7.070.494.263
112	2. Các khoản tương đương tiền		920.000.000.000	519.479.931.500
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		70.000.000.000	70.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	70.000.000.000	70.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		594.946.954.147	1.417.796.391.071
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	577.429.791.706	1.171.117.289.100
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.465.016.907	4.098.203.602
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	27	-	200.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.284.442.893	44.601.112.064
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.232.297.359)	(2.020.213.695)
140	IV. Hàng tồn kho	9	14.643.484.860	36.457.331.654
141	1. Hàng tồn kho		14.643.484.860	36.457.331.654
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.543.626.834	5.634.136.378
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.543.626.834	384.308.415
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	5.249.827.963

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.866.125.893.537	5.625.273.805.528
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	599.932.824.894
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	27	-	599.932.824.894
220	II. Tài sản cố định		4.466.729.439.016	4.554.501.241.725
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	4.466.363.977.960	4.553.837.434.187
222	Nguyên giá		14.928.196.766.778	14.833.696.766.778
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.461.832.788.818)	(10.279.859.332.591)
227	2. Tài sản cố định vô hình		365.461.056	663.807.538
228	Nguyên giá		2.335.628.057	2.335.628.057
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.970.167.001)	(1.671.820.519)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		17.084.036.781	100.596.498.555
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	17.084.036.781	100.596.498.555
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	279.439.200.000	279.439.200.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		112.000.000.000	112.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		100.079.200.000	100.079.200.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.360.000.000	37.360.000.000
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	30.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		102.873.217.740	90.804.040.354
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	26.720.508.078	35.805.666.790
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9	76.152.709.662	54.998.373.564
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.482.467.882.202	7.681.712.090.394

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.504.539.748.628	2.521.929.694.612
310	I. Nợ ngắn hạn		363.610.600.616	1.293.647.930.357
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	49.630.604.163	146.095.934.134
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		240.636.582	240.636.582
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	95.907.401.013	132.296.698.151
314	4. Phải trả người lao động		18.391.466.329	36.902.367.150
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	11.005.525.674	11.718.984.836
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	34.379.738.008	845.540.888.494
320	7. Vay ngắn hạn	18	99.527.483.597	101.389.844.451
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	54.527.745.250	19.462.576.559
330	II. Nợ dài hạn		1.140.929.148.012	1.228.281.764.255
338	1. Vay dài hạn	18	1.140.929.148.012	1.228.281.764.255
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.977.928.133.574	5.159.782.395.782
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	4.977.928.133.574	5.159.782.395.782
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		4.224.000.000.000	4.224.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.224.000.000.000	4.224.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		489.523.885.377	474.908.605.377
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.415.781.894	25.031.061.894
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		253.988.466.303	435.842.728.511
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		24.116.423.386	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		229.872.042.917	435.842.728.511
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.482.467.882.202	7.681.712.090.394



Lê Xuân Phong
Người lập



Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng





Đặng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, Việt Nam

Ngày 16 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu phát điện và cung cấp dịch vụ	21.1	609.900.601.959	1.117.079.185.266
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về phát điện và cung cấp dịch vụ	21.1	609.900.601.959	1.117.079.185.266
11	4. Giá vốn về phát điện và dịch vụ cung cấp	22	(406.133.875.479)	(436.297.432.895)
20	5. Lợi nhuận gộp về phát điện và cung cấp dịch vụ		203.766.726.480	680.781.752.371
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	118.699.364.105	145.113.671.693
22	7. Chi phí tài chính	23	(15.639.363.605)	(19.626.826.316)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(15.363.590.364)	(19.626.826.316)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(36.197.853.237)	(37.071.743.386)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		270.628.873.743	769.196.854.362
31	10. Thu nhập khác		1.283.193.600	4.771.815
32	11. Chi phí khác		(177.048.557)	(30.386.000)
40	12. Lợi nhuận/(lỗ) khác		1.106.145.043	(25.614.185)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		271.735.018.786	769.171.240.177
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(41.862.975.869)	(143.074.910.051)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		229.872.042.917	626.096.330.126



Lê Xuân Phong
Người lập



Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng




Đặng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, Việt Nam

Ngày 16 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		271.735.018.786	769.171.240.177
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		182.271.802.709	177.701.401.721
03	Các khoản dự phòng		212.083.664	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(15.024.870.950)	(77.285.920.764)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(77.073.915.963)	(64.778.469.999)
06	Chi phí lãi vay		15.363.590.364	19.626.826.316
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		377.483.708.610	824.435.077.451
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		698.153.823.492	(537.526.945.290)
10	Giảm hàng tồn kho		659.510.696	1.552.249.188
11	Giảm các khoản phải trả		(95.901.929.899)	(76.055.573.053)
12	Giảm chi phí trả trước		4.925.840.293	330.503.718
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.077.049.526)	(20.615.736.018)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(87.876.982.512)	(124.287.755.973)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.621.136.434)	(14.023.540.713)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		863.745.784.720	53.808.279.310
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(77.638.740.741)	(23.517.808.112)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		799.932.824.894	300.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		39.460.850.021	97.944.648.302
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		761.754.934.174	374.426.840.190

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
34	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền trả nợ gốc vay		(49.739.231.459)	(58.771.146.005)
36		Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.170.103.990.374)	(1.435.916.991.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.219.843.221.833)	(1.494.688.137.505)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		405.657.497.061	(1.066.453.018.005)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		526.550.425.763	1.192.156.781.826
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	932.207.922.824	125.703.763.821



Lê Xuân Phong
Người lập



Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng




Đặng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, Việt Nam

Ngày 16 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi) theo Quyết định số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 7 tháng 10 năm 2011. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 5800452036 vào ngày 7 tháng 10 năm 2011 và các lần điều chỉnh sau đó, với lần gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 7 tháng 7 năm 2022.

Theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty bắt đầu đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã cổ phiếu là DNH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại 80A Trần Phú, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 240 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 246 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1 công ty con), thông tin chi tiết như sau:

<i>STT</i>	<i>Công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha	70%	70%	Thôn Lâm Hòa, xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.	Sản xuất, kinh doanh điện năng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty cũng có 1 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 16 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	3 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư mua sắm TSCĐ của Công ty và công ty con.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên đối chiếu và xác nhận sản lượng đầu ra hàng tháng giữa bên mua và bên bán, với giá được xác định trên thị trường phát điện cạnh tranh và giá hợp đồng được quy định trong hợp đồng mua bán điện.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)***Cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.14 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt	170.306.813	152.044.073
Tiền gửi ngân hàng	12.037.616.011	6.918.450.190
Các khoản tương đương tiền (i)	<u>920.000.000.000</u>	<u>519.479.931.500</u>
TỔNG CỘNG	<u>932.207.922.824</u>	<u>526.550.425.763</u>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 1 tuần đến 1 tháng với lãi suất từ 0,2%/năm đến 1,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: kỳ hạn từ 1 tuần đến 2 tháng với lãi suất từ 0,2%/năm đến 3,7%/năm). Khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thế chấp cho khoản vay dài hạn của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 18.1.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại là 6 tháng với lãi suất 4,7%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,7%/năm). Khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thế chấp cho khoản vay dài hạn của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 18.1.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	573.153.832.161	1.167.567.968.808
Phải thu từ các bên khác	<u>4.275.959.545</u>	<u>3.549.320.292</u>
TỔNG CỘNG	<u>577.429.791.706</u>	<u>1.171.117.289.100</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.232.297.359)	(2.020.213.695)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Lãi dự thu tiền gửi, cho vay	2.821.534.246	37.916.738.857
Cổ tức được chia	12.351.161.441	5.403.149.555
Phải thu khác	<u>111.747.206</u>	<u>1.281.223.652</u>
TỔNG CỘNG	<u>15.284.442.893</u>	<u>44.601.112.064</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	12.351.161.441	42.623.582.658
<i>Phải thu đối với bên khác</i>	<u>2.933.281.452</u>	<u>1.977.529.406</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện Hội Xuân VNECO	1.543.893.615	240.636.582	1.543.893.615	240.636.582
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	-	-	440.943.600	440.943.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Damb'ri	465.050.000	-	465.050.000	139.515.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HDP Tân Lộc	662.843.322	198.852.996	662.843.322	271.421.660
TỔNG CỘNG	2.671.786.937	439.489.578	3.112.730.537	1.092.516.842

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Vật tư và công cụ, dụng cụ	14.272.576.066	-	36.114.668.364	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	370.908.794	-	342.663.290	-
TỔNG CỘNG	14.643.484.860	-	36.457.331.654	-
Dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	76.152.709.662	-	54.998.373.564	-
TỔNG CỘNG	76.152.709.662	-	54.998.373.564	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	9.025.131.092.687	5.672.901.932.517	78.148.724.111	57.297.636.956	217.380.507	14.833.696.766.778
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	94.500.000.000	-	-	-	94.500.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	9.025.131.092.687	5.767.401.932.517	78.148.724.111	57.297.636.956	217.380.507	14.928.196.766.778
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	1.396.933.426.336	2.368.587.491.110	40.338.337.673	51.084.372.864	217.380.507	3.857.161.008.490
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.445.476.910.130	4.721.165.866.115	61.089.871.558	51.909.304.281	217.380.507	10.279.859.332.591
- Khấu hao trong kỳ	98.369.854.596	80.677.045.748	1.941.983.249	984.572.634	-	181.973.456.227
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	5.543.846.764.726	4.801.842.911.863	63.031.854.807	52.893.876.915	217.380.507	10.461.832.788.818
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.579.654.182.557	951.736.066.402	17.058.852.553	5.388.332.675	-	4.553.837.434.187
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	3.481.284.327.961	965.559.020.654	15.116.869.304	4.403.760.041	-	4.466.363.977.960

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình làm tài sản đảm bảo cho khoản vay với Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực và Ngân hàng Phát triển Châu Á như được trình bày tại Thuyết minh số 18.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Mua sắm tài sản cố định	5.643.996.273	99.943.996.273
Công trình sửa chữa lớn tài sản cố định	9.362.876.992	250.690.909
Các công trình khác	2.077.163.516	401.811.373
TỔNG CỘNG	17.084.036.781	100.596.498.555

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)	112.000.000.000	-	112.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2)	100.079.200.000	-	100.079.200.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.3)	37.360.000.000	-	37.360.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 12.4)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	279.439.200.000	-	279.439.200.000	-

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết thông tin về công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày tại Thuyết minh số 1. Cổ phiếu của công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một công ty liên kết, như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình ("Công ty Thuận Bình")	Thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh điện năng	20%	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	24.560.000.000	139.009.600.000	24.560.000.000	149.328.095.100
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	12.800.000.000	72.448.000.000	12.800.000.000	73.984.000.000
TỔNG CỘNG	37.360.000.000	211.457.600.000	37.360.000.000	223.312.095.100

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 của cổ phiếu của các công ty này trên sàn UPCOM.

12.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 2 năm có thời gian còn lại trên 12 tháng với lãi suất 4,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,9%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	4.543.626.834	384.308.415
TỔNG CỘNG	4.543.626.834	384.308.415
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	20.923.083.433	24.301.326.792
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.528.865.152	5.809.040.801
Chi phí trả trước khác	1.268.559.493	5.695.299.197
TỔNG CỘNG	26.720.508.078	35.805.666.790

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	15.792.020.817	15.792.020.817	15.904.458.596	15.904.458.596
Nippon Koei Ltd	10.622.072.860	10.622.072.860	11.472.821.122	11.472.821.122
Công ty Cổ phần Máy tính Truyền thông Điều khiển 3C	-	-	72.744.633.600	72.744.633.600
Công ty Cổ phần Telematic	-	-	12.755.446.400	12.755.446.400
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	4.839.962.006	4.839.962.006	5.806.816.078	5.806.816.078
Các đối tượng khác	18.376.548.480	18.376.548.480	27.411.758.338	27.411.758.338
TỔNG CỘNG	49.630.604.163	49.630.604.163	146.095.934.134	146.095.934.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Thuế giá trị gia tăng	-	42.277.397.577	(28.885.856.431)	13.391.541.146
Thuế thu nhập doanh nghiệp	83.710.539.605	41.993.418.775	(87.876.982.512)	37.826.975.868
Thuế thu nhập cá nhân	1.003.348.100	11.268.986.206	(12.215.298.306)	57.036.000
Thuế tài nguyên	20.153.817.202	107.349.328.646	(104.110.663.781)	23.392.482.067
Thuế khác	27.428.993.244	56.354.372.168	(62.543.999.480)	21.239.365.932
TỔNG CỘNG	132.296.698.151	259.243.503.372	(295.632.800.510)	95.907.401.013

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Lãi vay phải trả	11.005.525.674	11.718.984.836
TỔNG CỘNG	11.005.525.674	11.718.984.836

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	33.736.009.626	844.800.000.000
Phải trả khác	643.728.382	740.888.494
TỔNG CỘNG	34.379.738.008	845.540.888.494
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	<i>777.333.382</i>	<i>1.332.248.494</i>
<i>Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>33.602.404.626</i>	<i>844.208.640.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Số phát sinh trong năm			Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18.1)	101.389.844.451	101.389.844.451	49.763.741.799	(49.763.741.799)	(1.886.871.194)	99.527.483.597	99.527.483.597
	101.389.844.451	101.389.844.451	49.763.741.799	(49.763.741.799)	(1.886.871.194)	99.527.483.597	99.527.483.597
Vay dài hạn							
Vay dài hạn (Thuyết minh 18.1)	1.228.281.764.255	1.228.281.764.255	-	(49.763.741.799)	(37.588.874.444)	1.140.929.148.012	1.140.929.148.012
	1.228.281.764.255	1.228.281.764.255	-	(49.763.741.799)	(37.588.874.444)	1.140.929.148.012	1.140.929.148.012
TỔNG CỘNG	1.329.671.608.706	1.329.671.608.706	49.763.741.799	(99.502.973.258)	(39.475.745.638)	1.240.456.631.609	1.240.456.631.609



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Đối tượng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	735.545.379.862	JPY 4.451.106.686	1,11% - 1,6%	Đáo hạn lần cuối vào ngày 20 tháng 7 năm 2039. Trả gốc từng phần và lãi theo định kỳ 6 tháng/lần.	Tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim và tài sản hiện hữu của Nhà máy Thủy điện Đa Nhim. Khoản vay được bảo lãnh trả nợ vay bởi Tổng Công ty Phát điện 1 - Công ty mẹ của Công ty.
Ngân hàng Phát triển Châu Á	504.911.251.747	USD 19.821.429	Lãi suất tham chiếu được quy định trong hợp đồng đối với phần cố định là 2,5%/năm, đối với phần thả nổi là chỉ phí hoá đổi lãi suất cố định cộng biên từ 2,5%. Lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 2,5% - 5,4%	Đáo hạn lần cuối vào ngày 15 tháng 9 năm 2034. Trả gốc từng phần và lãi theo định kỳ 6 tháng/lần.	Các khoản tiền của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam như trình bày ở Thuyết minh số 4 và số 5. Tài sản cố định là các tấm pin mặt trời, máy biến tần và trạm biến áp của Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Đa Mi của Công ty.
TỔNG CỘNG	<u>1.240.456.631.609</u>				
<i>Trong đó:</i>					
- Vay dài hạn đến hạn trả	99.527.483.597				
- Vay dài hạn	1.140.929.148.012				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.224.000.000.000	462.732.633.103	56.207.034.168	1.639.619.209.453	6.382.558.876.724
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	626.096.330.126	626.096.330.126
- Cổ tức công bố	-	-	-	(1.436.160.000.000)	(1.436.160.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(51.062.400.000)	(51.062.400.000)
- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	-	-	-	(685.506.000)	(685.506.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>4.224.000.000.000</u>	<u>462.732.633.103</u>	<u>56.207.034.168</u>	<u>777.807.633.579</u>	<u>5.520.747.300.850</u>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.224.000.000.000	474.908.605.377	25.031.061.894	435.842.728.511	5.159.782.395.782
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	229.872.042.917	229.872.042.917
- Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(359.040.000.000)	(359.040.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(52.686.305.125)	(52.686.305.125)
- Chuyển nguồn hình thành TSCĐ	-	14.615.280.000	(14.615.280.000)	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>4.224.000.000.000</u>	<u>489.523.885.377</u>	<u>10.415.781.894</u>	<u>253.988.466.303</u>	<u>4.977.928.133.574</u>

(*) Theo các Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số, Công ty đã công bố chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông, trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Vốn cổ phần đã phát hành

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Tổng Công ty Phát điện 1	4.221.031.000.000	4.221.031.000.000	-	4.221.031.000.000	4.221.031.000.000	-
Các cổ đông khác	2.969.000.000	2.969.000.000	-	2.969.000.000	2.969.000.000	-
TỔNG CỘNG	4.224.000.000.000	4.224.000.000.000	-	4.224.000.000.000	4.224.000.000.000	-

19.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Cổ tức đã công bố trong kỳ	359.040.000.000	1.436.160.000.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ tức cho năm 2023: 850 VND/cổ phiếu</i>	359.040.000.000	-
<i>Cổ tức cho năm 2022: 3.400 VND/cổ phiếu</i>	-	1.436.160.000.000

19.4 Cổ phiếu

Số lượng (cổ phiếu)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu đăng ký phát hành	422.400.000	422.400.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	422.400.000	422.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	422.400.000	422.400.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	422.400.000	422.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	422.400.000	422.400.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000 (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: VND 10.000).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	19.462.576.559	15.406.734.333
Trích lập thêm trong kỳ	52.686.305.125	51.747.906.000
Sử dụng trong kỳ	(17.621.136.434)	(14.023.540.713)
Số cuối kỳ	<u>54.527.745.250</u>	<u>53.131.099.620</u>

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu phát điện và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng doanh thu	609.900.601.959	1.117.079.185.266
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán điện</i>	607.611.718.100	1.116.063.274.466
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	2.288.883.859	1.015.910.800
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>609.900.601.959</u>	<u>1.117.079.185.266</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	1.365.164.859	1.015.910.800
<i>Doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	608.535.437.100	1.116.063.274.466

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.707.854.522	49.079.400.999
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.366.061.441	15.699.069.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	41.625.448.142	80.335.201.694
TỔNG CỘNG	<u>118.699.364.105</u>	<u>145.113.671.693</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN VỀ PHÁT ĐIỆN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn về phát điện	404.186.046.613	435.404.925.895
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.947.828.866	892.507.000
TỔNG CỘNG	406.133.875.479	436.297.432.895

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	15.363.590.364	19.626.826.316
Chi phí tài chính khác	275.773.241	-
TỔNG CỘNG	15.639.363.605	19.626.826.316

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nhân công	19.378.343.700	22.407.928.456
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.409.563.846	756.255.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.738.027.546	3.737.164.190
Chi phí khác	11.671.918.145	10.170.394.966
TỔNG CỘNG	36.197.853.237	37.071.743.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nhân công	57.228.891.515	58.492.251.252
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	182.271.802.709	177.701.401.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.814.833.424	18.643.718.744
Chi phí khác	191.044.446.572	219.739.772.752
TỔNG CỘNG	442.359.974.220	474.577.144.469

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất hiện hành là 20%.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế cho hoạt động kinh doanh sản xuất điện năng tại hai dự án, cụ thể như sau:

- Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim: miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng (năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (năm 2023 đến năm 2031). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho dự án này trong kỳ này là 10%.
- Dự án Điện mặt trời Đa Mi: hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019 đến năm 2033), miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng (năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (năm 2023 đến năm 2031). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này trong kỳ là 5%.

26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	41.862.975.869	143.074.910.051
TỔNG CỘNG	41.862.975.869	143.074.910.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	271.735.018.786	769.171.240.177
Thuế TNDN áp dụng cho Công ty	54.347.003.757	153.834.308.035
Các khoản điều chỉnh (giảm)/tăng:		
Cổ tức được chia	(9.073.212.288)	(3.139.813.800)
Chi phí không được khấu trừ	94.505.173	40.138.137
Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.505.320.773)	(7.659.722.321)
Chi phí thuế TNDN	41.862.975.869	143.074.910.051

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha	Công ty con
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Đại Ninh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Công ty liên kết
Bà Phạm Thị Hồng Hà	Kế toán trưởng

Thông tin chi tiết về các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc được trình bày tại mục Thông tin chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Mua dịch vụ	-	1.937.111.634
Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty mẹ	Lãi cho vay	28.539.825.564	35.163.713.761
		Chia cổ tức	358.787.635.000	1.435.150.540.000
		Cổ tức đã trả	1.169.391.430.374	1.435.150.540.000
		Thu tiền cho vay	799.932.824.894	-
Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu về phát điện	607.611.718.100	1.116.063.274.466
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cổ tức được chia	6.816.000.000	1.920.000.000
		Cổ tức đã nhận	6.816.000.000	640.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cổ tức được chia	12.351.161.441	2.579.069.000
		Cổ tức đã nhận	5.403.149.555	2.579.069.000
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	14.998.900.000	24.668.794.985
		Cổ tức đã nhận	14.998.900.000	19.265.645.430
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha	Công ty con	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	923.719.000	-
		Cổ tức được chia	11.200.000.000	11.200.000.000
		Cổ tức đã nhận	11.200.000.000	7.840.000.000

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản theo thỏa thuận hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>				
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán điện	573.153.832.161	1.167.567.968.808
TỔNG CỘNG			573.153.832.161	1.167.567.968.808
<i>Phải thu về cho vay (Chỉ tiêu số 135 và 215)</i>				
Tổng Công ty Phát điện 1 (*)	Công ty mẹ	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	200.000.000.000
		Phải thu về cho vay dài hạn	-	599.932.824.894
TỔNG CỘNG			-	799.932.824.894
<i>Phải thu khác ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i>				
Tổng Công ty Phát điện 1 (*)	Công ty mẹ	Phải thu lãi cho vay	-	37.220.433.103
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu cổ tức	12.351.161.441	5.403.149.555
TỔNG CỘNG			12.351.161.441	42.623.582.658
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</i>				
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	94.348.835	1.061.202.907
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	4.745.613.171	4.745.613.171
TỔNG CỘNG			4.839.962.006	5.806.816.078

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thu hồi toàn bộ số dư phải thu cho vay và lãi phải thu từ Tổng Công ty Phát điện 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<i>Phải trả khác ngắn hạn (Thuyết minh số 17)</i>				
Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty mẹ	Phải trả khác	33.602.404.626	844.208.640.000
TỔNG CỘNG			33.602.404.626	844.208.640.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Kiểm soát (“BKS”) và Ban Giám đốc:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thu nhập</i>	
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch HĐQT	522.265.150	444.483.016
Ông Đặng Văn Cường	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	503.313.576	427.971.944
Ông Đỗ Minh Lộc	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	452.410.038	378.778.018
Ông Nguyễn Đình Chiến	Phó Tổng Giám đốc	627.238.635	302.935.500
Bà Đinh Hải Ninh	Trưởng Ban Kiểm soát	79.742.000	29.832.365
Ông Nguyễn Đăng Dung	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)	-	79.269.702
Ông Phạm Viết Kỳ	Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách	574.606.685	189.186.149
Ông Đặng Văn Minh	Thành viên Ban Kiểm soát	76.419.500	189.186.149
TỔNG CỘNG		2.835.995.584	2.041.642.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty đã ký kết một số hợp đồng thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết về các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Dưới 1 năm	3.036.701.051	3.036.701.051
Từ 1 - 5 năm	12.146.804.203	12.146.804.203
Trên 5 năm	61.318.669.906	62.837.020.431
TỔNG CỘNG	76.502.175.160	78.020.525.685

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

 _____ Lê Xuân Phong Người lập	 _____ Phạm Thị Hồng Hà Kế toán trưởng	 _____ Đặng Văn Cường Tổng Giám đốc
--	--	---



Lâm Đồng, Việt Nam

Ngày 16 tháng 8 năm 2024